

1. Hỏi và trả lời về tên hoặc nghề nghiệp

Q: あなた **は**.....ですか？

A1: はい、わたし **は**.....です。

A2: いいえ、わたし **は**..... **じゃありません。**  
**ではありません。**.....です。

2. Hỏi và trả lời để xác định về nghề nghiệp (đúng hay sai)

Q: .....さん **は**、..... ですか？

A1: はい、.....さん **は**.....です。

A2: いいえ、.....さん **は**、..... **じゃありません/ではありません。**  
.....です。

Lưu ý: Điền tên, nghề nghiệp vào .... Để hoàn thành câu.

### 3. Hỏi và trả lời về người mình chưa biết

Q1: あのひと **は** **だれ** ですか？

A1: あのひと **は** ..... です。

Q2: あのかた **は** **どなた** ですか？

A2: あのかた **は** ..... です。

### 4. Hỏi tuổi

Q: .....さん **は**、**おいくつ／なんさい** ですか？

A: .....さん **は** .....**さい** です。

Lưu ý: Điền tên, nghề nghiệp, nơi làm việc vào ..... Để hoàn thành câu.

Tự giới thiệu về mình

1. はじめまして。
2. わたし **は**.....です。
3. ....**から** きました。
4. ....**に** すんでいます。
5. ....がっこう **の** がくせい です。
6. どうぞ、よろしく おねがいします。

Lưu ý: Điền tên, nghề nghiệp vào .... Để hoàn thành câu. Từ câu 3 đến câu 5, chỉ cần 1 câu là được.

## 1. Hỏi và trả lời để xác định người sở hữu đồ vật

Q1: この／その／あの..... は だれのですか？

A1: この／その／あの..... は .....さんのです。

Q2: これ／それ／あれは だれの..... ですか？

A2: これ／それ／あれは .....さんの..... です。

## 2. Hỏi về đồ vật

Q1: これ／それ／あれは、なんですか？

A1: これ／それ／あれは .....です。

Lưu ý: Điền tên, đồ vật ..... Để hoàn thành câu.

1. Hỏi và trả lời chi tiết về đồ vật

Q1: この／その／あの..... は なんの..... ですか？

A1: この／その／あの..... は ..... の..... です。

Q2: これ／それ／あれは なんの..... ですか？

A2: これ／それ／あれは ..... の..... です。

Lưu ý: Điền tên, đồ vật ..... Để hoàn thành câu.

1. Giới thiệu vị trí, nơi chốn cho người khác biết

S:      ここ／そこ／あそこ **は**..... ですか？

2. Hỏi nơi chốn

Q1:      ..... **は**、 **どこ**      ですか？

A2:      ..... **は**、 ここ／そこ／あそこです。

Q2:      ..... **は**、 **どちら**      ですか？

A2:      ..... **は**      こちら／そちら／あちら      です。

3. Hỏi người nào đó đang ở đâu

Q:      .....さん **は**、 **どこ**      ですか？

A:      .....さん **は**      あそこ／「じむしょ」      です。

Lưu ý: Điền tên người, tên đồ vật, nơi chốn ..... Để hoàn thành câu.

#### 4. Hỏi nguồn gốc sản phẩm

Q: これは、**どこの**..... ですか？

A: これは、.....**の**..... です。

#### 5. Hỏi giá cả đồ vật

Q: この.....／これは**は、いくら** ですか？

A: この.....／これは**は、**..... です。

Lưu ý: Điền nơi chốn xuất xứ của đồ vật, tên đồ vật, giá cả vào..... Để hoàn thành câu.

1. Hỏi đáp về phạm vi thời gian của một hoạt động nào đó

Q: .....**は、なんじから なんじまで** ですか？

A: (.....**は、**) .....**から** .....**まで** です。

2. Hỏi một hành động/hoạt động xảy ra vào thời điểm nào

Q: .....**は、いつ／なんじに** ..... ますか？

A: (.....**は、**) .....**に** ..... ます。

3. Hỏi số điện thoại

Q: .....**の**でんはばんごう**は、なんばん** ですか？

A: (.....**の**でんはばんごう**は、**) ..... です。

Lưu ý: Điền từ thích hợp vào ..... Để hoàn thành câu.

1. Hỏi đáp về việc khi nào? Ở đâu? Làm gì? Làm với ai? Bằng cách nào?

.....**は**、 **いつ** **どこへ** **だれと** **なんで** .....か？

S: わたし**は**、来週 ハノイへ 先生と くるまで 行きます。

2. Hỏi về một hoạt động nào đó xảy ra khi nào

Q: りょこう**は**、 **いつ** ですか？

A: (りょこう**は**、) あさって です。

3. Câu nói phủ định hoàn toàn

S: (.....**は**)、 **どこ(へ)も** いきません／行きませんでした。

1. Hỏi đáp về việc làm gì? Ở đâu?

.....**どこで** **なにを**.....か？

S: わたし**は**、パンやで パンを 買いました。

2. Rủ, mời người khác cùng làm gì đó với mình

S: **いっしょに** いき**ませんか**？

A: ええ、いき**ましょう**。

3. Câu nói phủ định hoàn toàn (không làm gì hết)

S: (.....**は**)、**なにも** かい**ません**／かい**ませんでした**。

### 1. Tặng đồ

S: わたしは、 .....さんに ボールペンを あげました。

### 2. Nhận đồ

S: わたしは、 .....さんに (から) ボールペンを もらいました。

### 3. Mượn đồ

S: わたしは、 .....さんに ボールペンを かりました。

## 1. 「な形容詞」

**Khẳng định:**            **Bỏ 「な」 + です。**

**Phủ định:**            **Bỏ 「な」 + じゃありません。**

## 2. 「い形容詞」

**Khẳng định:**            **「い」 + です。**

**Phủ định:**            **Bỏ 「い」 + くないです。**

## 3. 「特別」

**いい⇒    よくないです。**

1. Nói lý do

S: ねつが出ています**から**、かいしゃに いきません。

2. Khi muốn nói thích, giỏi, hiểu, có cái gì đó

S1: わたし**は**、パン**が** すきです。

S2: わたし**は**、りょうり**が** じょうずです。

S3: わたし**は**、にほんご**が** わかります。

S4: わたし**は**、いえ**が** あります。

1. Cách sử dụng あります、います

Q1: じむしょ **に** **なにが** ありますか？

A1: じむしょ **に**、パソコン が あります。

Q2: じむしょ **に** **だれが** いますか？

A2: じむしょ **に**、 .....さん **が** います。

2. Cách sử dụng あります、います

Q1: せんせい **は**、どこ **に** います。

A1: せんせい **は**、きょうしつ **に** います。

Q2: 本屋 **は**、どこ **に** ありますか。

A2: 本屋 **は**、えきのちかく **に** あります。

3. Hỏi và trả lời để xác nhận tại địa điểm nào đó, có đồ vật gì không?

Q: じむしょ **に** なにか **ありますか**？

A: じむしょ **に**、つくえ **が** あります。

3. Hỏi và trả lời để xác nhận tại địa điểm nào đó, có ai không?

Q: じむしょ **に** だれか **いますか**？

A: じむしょ **に**、.....さん **が** います。

1. Từ hỏi về số lượng của những vật nhỏ được gọi là miếng, trái, cục... 「いくつ」 MẤY CÁI, CỤC, TRÁI...

S: りんごを いくつ かいますか？

2. Từ hỏi về số người 「なんにん」 MẤY NGƯỜI

S: このクラスに、なんにんが いますか。

3. Từ hỏi về số lần 「なんかい」 MẤY LẦN

S: ねんになんかい りょうこうにいきますか？

4. Từ hỏi về khoảng thời gian mất đi 「どのぐらい」 BAO LÂU

S: あなたのいえからここまで どのぐらい かかりますか？

Lưu ý: Thay từ hỏi bằng số lượng + đơn vị đếm, bỏ か cuối động từ, ta có câu trả lời tương ứng

YÊU CẦU NGƯỜI TA LẤY CHO MÌNH

S: みんなのほんごの本を いっさつ ください。

1. So sánh hơn

A **は** B**より** .....**です**。

S: Aさん **は** Bさん**より** せが高いです。

2. So sánh hơn

.....**で** **だれ／なに／いつ／どこ** **が** 一番.....**ですか**。

S: このクラス**で** **だれが** いちばん せが高い **ですか**？

3. Sự lựa chọn 1 trong 2

A **と** B **どちら** **が** .....**ですか**。

S: Tシャツ**と**シャツ **どちら** **が**好き **ですか**？

1. 「が ほしい」

S: わたし **は** お金 **が** **ほしい**です。

1. 「たい形」

S: わたし **は** りょこう **に** **いき**たいです。

Chú ý: Chuyển về dạng phủ định, ta có câu phủ định tương ứng

1. 「て ください」

S:      ここ **に**    おなまえ **を**    **かいてください。**

1. 「ています」

S:      先生 **は**    学生 **に**    日本語 **を**    **おしえています。**

Chú ý: Ôn động từ chia về thể て và ています

1. Xin phép 「てもいいですか」

S: わたしは、この本を 読んでも いいですか？

2. Sở hữu, có trong tay 「持っています」

S: わたしは、パソコンを いちだい 持っています。

3. Không được phép 「てはいけません」

S: この川で、魚を 釣っては いけません。

4. Hỏi đáp về việc biết điều gì đó hay không 「知っていますか」

Q: ホーチミンさんを 知っていますか？

A1: はい、知っています。

A2: いいえ、知りません。

1. Liệt kê những hành động xảy ra theo thứ tự thời gian

朝、は **を** 磨いて シャワー **を** 浴びて、  
朝ご飯を食べます。

2. Thực hiện một hành động nào đó,sau khi hành động trước kết thúc

朝 ご飯 **を** 食べてから、市場 **に** いきます。

1. Yêu cầu, nhắc nhở đối phương không được làm việc gì đó

このきょうしつでタバコを吸わないでください。

2. Câu nói trong trường hợp bắt buộc phải làm gì

交差点で 赤い信号になっている時、車を 止めなければなりません。

Chú ý: Ôn động từ chia về thể なければなりません và ないといけません

1. Nói về khả năng làm được việc gì đó

私は、日本語の本を読むことができます。

2. Nói về sở thích

私の趣味は、日本語の本を読むことです。

Chú ý: Mẫu 1, không nói về khả năng bẩm sinh hoặc điều tất nhiên.

Mẫu 2, có thể dùng danh từ cuối câu thay vì danh từ được chuyển thể từ động từ.

Ôn động từ dạng 辞書形

1. Đã từng

S: 私は 日本へ 行ったことがあります。

2. Khi muốn đưa ra một số hành động đại diện cho rất nhiều hành động

S: 私は、日本語を教えたり、日本語の通訳をしたり、します。

3. Khi muốn nói về một vấn đề, một hiện trạng....nào đó thay đổi so với trước đó.

S: Aさんは、日本語が上手になります。  
これから、だんだん暑くなります。

**1. Nghĩ rằng**

|            |    |       |
|------------|----|-------|
| .....優しい人  | だと | 思います。 |
| .....きれい   | だと | 思います。 |
| .....安い    | と  | 思います。 |
| .....わかる   | と  | 思います。 |
| .....わからない | と  | 思います。 |
| .....わかった  | と  | 思います。 |

**2. Nói rằng**

|            |    |        |
|------------|----|--------|
| .....きらい   | だと | 言いました。 |
| .....高い    | と  | 言いました。 |
| .....勉強する  | と  | 言いました。 |
| .....勉強しない | と  | 言いました。 |
| .....勉強した  | と  | 言いました。 |

1. Diễn tả một trạng thái/sự việc xảy ra tức thì (như một sự nhiên) sau khi hành động trước kết thúc

..... 「辞書形」 + と .....

このボタンを押すと 水がでます。

1. Diễn đạt ý nghĩa ai đó cho mình cái gì

せんせい **は** 私 **に** 日本語の本 **を** くれました。

2. Diễn đạt ý nghĩa ai đó đã làm gì cho mình

せんせい **は** 私 **に** 日本語 **を** 教えて くれました。

3. Diễn đạt ý nghĩa yêu cầu, nhờ ai đó làm gì cho mình

わたし **は** せんせい **に** 日本語 **を** 教えて もらいました。

## 1. Câu điều kiện

お金**が** たくさん あっ**たら** りょうこう**に**いきます。

## 2. Cho dù là.....(đi chẳng nữa), thì cũng (sẽ, vẫn).....

|      |   |        |   |            |       |
|------|---|--------|---|------------|-------|
| 動詞   | ⇒ | 「て形」   | + | <b>も</b>   | ..... |
| な形容詞 | ⇒ | 「bỏ な」 | + | <b>でも</b>  | ..... |
| い形容詞 | ⇒ | 「bỏ い」 | + | <b>くても</b> | ..... |
| 名詞   | ⇒ | 「名詞」   | + | <b>でも</b>  | ..... |

1. Người nói thể ý rất ít so với mong đợi

私は 年に 一回しか りょこうに行っていないません。

1. Hai hành động xảy ra cùng lúc, trong đó có một hành động chính, một hành động phụ.

私**は** テレビ**を見ながら** 料理**を** 作ります。

2. Đưa ra vài ví dụ, hoặc tốt hoặc xấu để nói lên ý định, ý kiến của mình.

このドレス**は** 安い**し** デザイン**が**いい**し**、買いたいです。

3. Trả lời cho câu hỏi bắt đầu từ 「どうして」

**Q:** どうして 日本語**を** 勉強していますか。

**A:** 日本の会社で働きたいですから、日本語**を** 勉強しています。

1. Diễn tả trạng thái của đồ vật 「自動詞」

**S1:** テレビが付いています。

**S2:** テレビは、付いています。

2. Diễn đạt ý nghĩa đã kết thúc hoặc hoàn tất một hành động nào đó

**S:** 私は一人で そのケーキを 食べて しまいました。

3. Diễn đạt ý nghĩa, luyện tiếc, lỡ, không may

**S:** 私は 会議時間に 遅れて しまいました。

Lưu ý: Trong mẫu 1, khi muốn nhấn mạnh chủ từ, người ta dùng trợ từ は thay vì が

1. Diễn tả một sự việc đã và đang được thể hiện (vì mục đích nào đó) = sự thể hiện có mục đích

**S:** このめいしに 私のでんわばんごうが書いてあります。

2. Diễn tả một hành động được làm trước, làm sẵn, sẵn sàng vì mục đích nào đó

**S:** 私は 来月の旅行のホテルを 要約して おきました。

1. Khi muốn thể hiện ý chí, lòng quyết tâm của mình trong câu nói

**S:** 20歳のころ、日本の会社で働きたいですから、  
日本語を勉強しようと思っていました。

2. Khi muốn nói đến kế hoạch, dự định (chưa có lịch trình, ngày tháng cụ thể)

**S:** 私は日本人と結婚するつもりです。

3. Khi muốn nói đến kế hoạch, dự định (đã có lịch trình, thời gian thực hiện cụ thể)

**S:** あした、ハノイへ行く予定です。

### 1. Lời khuyên

**S:** 毎日、運動した **ほうがいいです。**

### 2. Suy đoán (mức độ 50/50)

**S:** 来年、日本へ 行く **かもしれません。**

### 3. Nói lên sự suy đoán có cơ sở và gần như xác thực

**S:** 今日は、暑い **でしょう。**

1. Hãy làm .....theo như....

**S1:** 私**が** 説明した **とおりに**、書いてください。

**S2:** 私**が** 読む **とおりに**、繰り返してください。

**S3:** 説明書**の****とおりに**、作ってください。

2. Thực hiện một hành động nào nó tiếp theo sau khi hành động trước đó kết thúc

**S:** 昼ごはんが終わった**あとで**、昼ねをします。

3. Không làm việc này, mà làm việc kia (diễn đạt phương án người nói muốn chọn)

**S:** 日曜日、会社**に行かないで** うちにいます。

4. Diễn tả 2 hành động liên tiếp có mối tương quan với nhau

**S:**      けいたい   **を**   持っ**て**   でかけます。

**S:**      けいたい   **を**   持たない**で**   でかけます。

1. Câu điều kiện (một sự thật hiển nhiên hay là điều tất nhiên nào đó sẽ xảy ra hoặc hoặc sẽ trở nên như vậy nếu có điều kiện tương ứng)

**S:** 冬**になれば**、雪があります。

2. Khi muốn đưa ra một ý kiến, một đề xuất trong một trường hợp giả định nào đó hay một điều kiện nào đó

**S:** ホーチミン市**なら** 12月**が** 一番涼しいです。

3. Càng ..... Thì càng.....

**S:** 外国語**は**、練習**すれば** 練習**するほど** 言葉**を** 覚えます。

1. 「辞書形・可能形・ない形」＋ように、.....しています。(làm việc gì đó sao cho có thể.....nhằm đạt mục đích nào đó)

S: 日本人**と話せるように**、いっしょうけんめい  
日本語を勉強しています。

2. 「可能形」＋ようになります。(đã có thể..., đã trở nên..., dùng để nói về một sự việc đã thay đổi so với trước đó. Được dùng cả trong trường hợp tốt và xấu)

S: Aさんは 日本語**が** 話せる**ように** なりました。

3. 「ない形・辞書形」＋ようにしています (quen dần với, tập làm quen với: có sự quyết tâm, cố gắng để có thể làm được việc mà người nói cho là đáng làm)

S: その子**は**、自分が行きたい所まで ひとりで  
**行くように** しています。

1. 「だれ・人」に「受け身」 (Bị, được ai đó làm gì)

S: Aさん**は** せんせい**に** ほめられました。

2. 「なに」を「受け身」 (bị/được về cái gì)

S: 私**は** Aさん**に** 好きなケーキ**を** 食べられました。

3. 「いつ」(に)「受け身」 (Bị, được khi nào)

S: 私の家**は**、2010年**に** 建てられました。

Kết hợp 3 trường hợp trên, ta có câu:

S: 私**は**、先週 社長**に** 仕事**を**頼まれました。

1. Khi muốn nói đến nguyên nhân dẫn đến trạng thái hoặc kết quả của sự việc

S: 変な物 **を** **食** **べ** **て**、お腹 **を** 壊しました。

2. Khi muốn nói đến lý do dẫn đến kết quả hành động

.....「辞書形・ない形・た形・な形容詞・い形容詞」+ **ので**、.....

S: 今日 **は**、熱がある **ので**、会社 **に** 行きません。

1. .... 「かどうか」 .....

**S:** 来年、日本**に行けるかどうか**、まだわかりません。

2. .... 「て形」 + みます、 .....

**S:** これ**が**美味しいです。 食べて**みてください**。

1. Khi muốn nói làm việc gì đó vì mục đích gì đó

.....「辞書形・名詞＋の」ために.....

**S:** 私は、子供の**ために**、一生懸命働いています。

2. Khi muốn nói đến sự tác động, sự ảnh hưởng như thế nào đó về một vấn đề hay sự việc, hoặc một mục đích sử dụng .....「辞書形＋の」、「名詞」に.....

**S:** このボード**は**日本語**を**教える**のに**使います。

**S:** 昼ごはんの準備**に** 3 時間**は**必要です。

Có vẻ như (điều cảm nhận và suy đoán được từ việc nhìn thấy hiện trạng thực tế)

「動詞」 ⇒ ぶ ます

「い形容詞」 ⇒ ぶ い + そうです。

「な形容詞」 ⇒ ぶ な

**S:** そのケーキ、美味し **そうです。**

.....「辞書形・た形・ない形・い形容詞・な形容詞・名詞＋の」＋のに.....

**Người nói thể hiện sự phàn nàn....kiểu không hài lòng**

**S:** オレンジジュースに さとうをいれた**のに**  
まだ酸っぱいです。

**Người nói thể hiện sự nuối tiếc...vì điều mình muốn đã không xảy ra**

**S:** 教えてくれたら、手伝ってあげたのに。。。。

1. Khi muốn thông báo cho đối phương biết hiện trạng của một hành động nào đó  
..... 「辞書形・た形」 + ところです。

**S1:** これから 出かける **ところです。**

**S2:** いま 仕事 が 終わった **ところです。**

**S3:** いま、料理 を 作っている **ところです。**

2. .... 「た形」 + ばかりです

**S:** 日本語の勉強 **は、** 先月から始めた **ばかりです。**

3. .... 「辞書形・ない形・な形容詞・い形容詞・名詞 + の」 + はずです

**S:** 今の時間なら、主人はもう家に帰ってきた **はずです。**

1. Khi muốn truyền đạt thông tin mà mình đã được nghe từ đâu đó  
.....によると、「普通形」＋そうです。

S: 天気情報 によると 明日 雨が降るそうです。

2. Phán đoán sự việc từ một hiện trạng thực tế mình nhìn thấy được, cảm nhận được  
「辞書形・ない形・た形・な形容詞・い形容詞・名詞＋の」＋ようです。

S: その子 **は**、ピーマンが嫌いなようです。

皆さん、これまで頑張ってくれて、

ありがとうございました。

初級日本語の学習は、これで終わりましょう。

自信を持って中級日本語を学び続けてください。